

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07-8-2019

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Kim Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hồng.

2. Bà Hoàng Vạn Sinh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ: Bà Ngô Thị Thu Hà – Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2019/TLST-HNGĐ, ngày 03-4-2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05-7-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22-7-2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1986; có mặt

Địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Bị đơn: Anh Nguyễn Trường S, sinh năm 1987; vắng mặt

Địa chỉ: Số 16 V, tổ dân phố T, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20-3-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 10/11/2008 chị T và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk).

Quá trình chung sống chị T và anh S sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S không lo làm ăn, nhậu nhẹt, cờ bạc và nghiện ma túy, chị T đã cố gắng khuyên nhủ và giúp anh S cai nghiện nhưng không thành. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị T và anh S đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên

chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh S.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị T và anh S có 02 con chung tên Nguyễn Hà Kiều V, sinh ngày 03/02/2009 và Nguyễn Trường Hải Q, sinh ngày 17/8/2011. Hiện nay hai con chung đang sống cùng với chị T tại Thôn Q, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ khi ly thân anh S không một lần thăm nom con chung nên chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Trường S trình bày có nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk).

Sau khi kết hôn anh S và chị T sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống anh S và chị T thường xuyên bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau nên đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Anh S đã cố gắng níu kéo hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả. Nay chị T xin ly hôn thì anh S đồng ý ly hôn với chị T. Vì lý do đi làm xa nên không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được, anh S đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh S.

Về con chung: Anh S và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Hà Kiều Vy, sinh ngày 03/02/2009 và Nguyễn Trường Hải Quân, sinh ngày 17/8/2011. Anh S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hà Kiều V cho đến tuổi trưởng thành; giao cháu Nguyễn Trường Hải Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về khởi kiện và thụ lý vụ án:* Ngày 20-3-2019 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, ngày 29-3-2019 Tòa án thông báo nộp tạm ứng án phí, ngày 02-4-2019 nguyên đơn nộp tạm ứng án phí. Tòa án thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là quan hệ pháp luật về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về trình tự thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Nguyễn Trường S vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Về yêu cầu của đương sự:*

[4.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Nguyễn Trường S là quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nay là Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 10-11-2008. Trong quá trình chung sống chị T xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn từ khoảng đầu năm 2011. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S không lo làm ăn, nhậu nhẹt, cờ bạc và nghiện ma túy, chị T đã cố gắng khuyên nhủ và giúp anh S cai nghiện nhưng không thành. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị T và anh S đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Anh S xác định trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình quan điểm sống không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, chị T và anh S đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, chị T xin ly hôn thì anh S đồng ý ly hôn với chị T.

Theo kết quả xác minh tại địa phương thì vợ chồng anh S và chị T sau khi đăng ký kết hôn thì chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, do anh S và chị T không sinh sống tại địa phương nên chính quyền địa phương không biết tình trạng hôn nhân của anh S và chị T. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị T và anh S đã vi phạm đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Nguyễn Trường S là phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] *Về con chung:* Trong quá trình chung sống chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Nguyễn Trường S có 02 con chung tên Nguyễn Hà Kiều V, sinh ngày 03/02/2009 và Nguyễn Trường Hải Q, sinh ngày 17/8/2011.

Quá trình giải quyết vụ án chị T có nguyện vọng xin được trực tiếp trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung đến tuổi trưởng thành. Anh S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hà Kiều V cho đến tuổi trưởng thành và giao cháu Nguyễn Trường Hải Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay hai cháu V và Q đang sinh sống ổn định cùng với mẹ, anh S thường xuyên đi làm xa. Cháu V và cháu Q cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con HĐXX nhận thấy giao hai con chung là Nguyễn Hà Kiều V, sinh ngày 03/02/2009 và Nguyễn Trường Hải Q, sinh ngày 17/8/2011 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên; anh S có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở là phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.4] Về chia tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0011435 ngày 02-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ. Bị đơn anh Nguyễn Trường S không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Nguyễn Trường S;

2. **Về con chung**: Giao hai con chung con chung là Nguyễn Hà Kiều V, sinh ngày 03/02/2009 và Nguyễn Trường Hải Q, sinh ngày 17/8/2011 cho chị Nguyễn Thị Huyền T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên.

Anh Nguyễn Trường S có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. **Về cấp dưỡng nuôi con chung**: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. **Về tài sản chung và công nợ chung**: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0011435 ngày 02-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ. Bị đơn anh Nguyễn Trường S không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THA dân sự thị xã Buôn Hồ;
- UBND phường Thống Nhất;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Kim Chung